# Unit 9: Cities of the world

## I. Collocations

| No. | Collocation | Meaning |
|---|---|---|
| 1 | Be excited about | Hào hứng về |
| 2 | Be famous for | Nổi tiếng vì |
| 3 | Be full of = Be packed / crowded with | Đông đúc, đầy |
| 4 | Be proud of = Take pride in | Tự hào |
| 5 | Borrow sth from sb | Mượn |
| 6 | Feel about | Cảm nhận về |
| 7 | Lend sth to sb | Cho mượn, cho vay |
| 8 | Look forward to V-ing | Trông đợi |
| 9 | Look like | Giống |
| 10 | Take off<br>><< land / touch down | Cất cánh (máy bay)<br>Hạ cánh |

LIVEWORKSHEETS